

GIẢNG DẠY MÔN TRIẾT HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY

TRẦN THỊ KIM DUNG
Trường Đại học Y Hà Nội

Nhận bài ngày 13/4/2026. Sửa chữa xong 25/5/2026. Duyệt đăng 31/5/2026.

Abstract

The rapid development of digital transformation is bringing about fundamental changes in higher education, requiring political theory subjects to adapt in both content and teaching methods. This study focuses on assessing the current state of teaching Philosophy at Hanoi Medical University across several aspects, including curriculum, pedagogical methods, level of technology integration, lecturers' competencies, and learner characteristics. The findings indicate that although there have been certain improvements in integrating technology into teaching, the effectiveness remains limited due to the lack of connection between content and medical practice, slow innovation in teaching methods, and uneven digital competencies among lecturers. Based on these findings, this paper proposes several orientations to enhance the quality of teaching this subject in the current context of digital transformation.

Keywords: Digital transformation, Marxist–Leninist philosophy, medical education, teaching innovation.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, chuyển đổi số đã trở thành xu thế tất yếu của giáo dục đại học, làm thay đổi cách thức tổ chức hoạt động dạy và học. Từ mô hình truyền thống lấy giảng viên làm trung tâm, giáo dục đang chuyển dần sang tiếp cận phát triển năng lực người học. Trong bối cảnh đó, các môn khoa học xã hội, đặc biệt là Triết học Mác – Lênin, cần có sự điều chỉnh để phù hợp với môi trường học tập mới. Đối với sinh viên Y khoa, triết học không chỉ mang ý nghĩa lý luận mà còn góp phần hình thành tư duy hệ thống, hỗ trợ phân tích và ra quyết định trong thực hành nghề nghiệp. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy việc giảng dạy môn học này tại Trường Đại học Y Hà Nội vẫn còn nhiều bất cập, đặc biệt khi đặt trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu bài viết này, tác giả đã thông qua nhiều phương pháp khác nhau, cụ thể là một số phương pháp sau: *Thứ nhất*, phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu liên quan: Thông qua phân tích tài liệu của phòng đào tạo, phòng khảo thí và phòng công nghệ thông tin... chúng ta có được kết quả minh chứng cho bài viết. *Thứ hai*, khảo sát sinh viên (SV) (quy mô 250 mẫu): Thấy được SV ứng dụng vào học tập môn Triết học Mác-Lênin như thế nào, vai trò của môn học đối với bản thân. *Thứ ba*, trao đổi với giảng viên (GV): Rất quan trọng để biết GV đã ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy chưa, vào như thế nào. *Thứ tư*, phân tích dữ liệu bằng thống kê mô tả: Đây là phương pháp rất quan trọng, ngoài số liệu sơ cấp, tác giả thông qua đó để miêu tả sự biến đổi, biểu hiện của các số liệu cho phù hợp nhất với vấn đề nghiên cứu.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý luận và bối cảnh nghiên cứu

Triết học Mác – Lênin là môn học cung cấp nền tảng thế giới quan và phương pháp luận cho nhận thức khoa học, giúp SV nhận thức vấn đề một cách khoa học và sâu sắc nhất. Thông qua nội dung môn

Email: Tranthikimdung@hmu.edu.vn

học mang tính khái quát cao, đề cập đến các quy luật chung của tự nhiên, xã hội và tư duy (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021, tr.12).

Trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, bất kỳ lĩnh vực nào cũng chịu tác động mạnh mẽ của quá trình đó, trong đó có giáo dục cũng phải thích ứng và chịu sự tác động của những yếu tố như: phải tích hợp công nghệ vào giảng dạy; xây dựng môi trường học tập trực tuyến; Tăng cường tính cá nhân hóa trong học tập... Chính nhờ những yếu tố đó mà có sự giao thoa giữa triết học – công nghệ thông tin rất mạnh mẽ (Ban Tuyên Giáo Trung ương, 2024). Do vậy, xây dựng một cơ sở lý luận giảng dạy môn học làm sao cho hiệu quả để phát huy mặt tích cực qua công nghệ số như mở rộng không gian học tập, tăng tính tương tác giữa giảng viên với người học và giữa SV với SV. Tuy nhiên, kết hợp với công nghệ thông tin, môn Triết học Mác-Lênin khó chuyển tải nội dung phức tạp qua phương tiện số, do vậy vẫn cần sự kết hợp giữa công nghệ với giảng giảng, cũng như sự chủ động trong học tập của SV (Thủ tướng Chính phủ, 2021).

3.2. Nội dung chương trình trong điều kiện số hóa

Sự phát triển mạnh mẽ của điều kiện xung quanh, nhưng khung chương trình các môn học lý luận chính trị vẫn giữ nguyên, trong đó có chương trình Triết học hiện nay vẫn giữ cấu trúc truyền thống với các nội dung cơ bản. Mặc dù đảm bảo tính hệ thống, nhưng khi triển khai trong môi trường số, một số hạn chế bộc lộ rõ: Học liệu điện tử chưa phong phú; Thiếu nội dung liên hệ với thực tiễn ngành Y; ít đề cập đến các vấn đề mới như trí tuệ nhân tạo hay đạo đức dữ liệu... qua đó thiếu tính cập nhật và phù hợp với từng trường đại học. Do vậy, thông qua khảo sát sinh viên chúng ta thu được kết quả (bảng 1).

Bảng 1: Đánh giá mức độ phù hợp của nội dung với đào tạo y khoa (n = 250)

Nội dung	Rất phù hợp	Phù hợp	Ít phù hợp	Không phù hợp
Tính hệ thống	45	40	10	5
Liên hệ y khoa	12	25	40	23
Tính cập nhật	15	30	35	20
Tính ứng dụng	10	28	42	20

*Khảo sát 250 SV K1 năm 2025

Qua bảng 1, có thể thấy, mức độ gắn kết giữa triết học Mác - Lênin và thực tiễn nghề y còn hạn chế, làm cho sự hứng thú của SV ít nhiều bị ảnh hưởng.

3.3. Mức độ ứng dụng công nghệ trong giảng dạy của giảng viên

Công nghệ đã được đưa vào giảng dạy nhưng chủ yếu ở mức cơ bản, chưa được ứng dụng cá nhân hóa trong từng tiết giảng, bởi đặc điểm của các môn học lý luận chính trị không thể ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số vào giảng dạy. Do vậy, tạo ra những hạn chế của môn học để chuyển tải kiến thức theo sự chuyển đổi của công nghệ. Đặc biệt là kiểm tra online, xây dựng video bài giảng, hệ thống LMS là những hạn chế nổi bật, GV mới chỉ làm công cụ trình chiếu thường xuyên thay thế cho việc viết bảng mà thôi (bảng 2).

Bảng 2: Mức độ sử dụng công nghệ trong dạy học

Hoạt động	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Ít sử dụng
Trình chiếu	85	10	5
Video bài giảng	25	40	35
Hệ thống LMS	30	35	35
Kiểm tra online	28	32	40

*Khảo sát 250 sinh viên K1 năm 2025

Do vậy, việc ứng dụng công nghệ chưa tạo ra sự thay đổi rõ rệt về phương pháp dạy học, gây ra ít nhiều đến sự cản trở tiếp cận môn học cho SV, khi học tập môn học.

Trước hết, hoạt động trình chiếu có tỷ lệ sử dụng thường xuyên rất cao (85%), cho thấy GV đã quen với việc sử dụng các công cụ công nghệ cơ bản như PowerPoint để hỗ trợ giảng dạy. Đây là bước tiến so

với phương pháp truyền thống, giúp bài giảng trực quan hơn và tiết kiệm thời gian trên lớp. Tuy nhiên, nếu công nghệ chỉ dừng ở trình chiếu thì bản chất của giờ học vẫn là “thầy giảng – trò nghe”, chưa tạo ra sự tương tác hoặc cá nhân hóa quá trình học tập.

Trong khi đó, các hình thức ứng dụng công nghệ có khả năng hỗ trợ đổi mới dạy học lại có mức sử dụng thường xuyên khá thấp. Video bài giảng chỉ đạt 25%, hệ thống LMS đạt 30%, và kiểm tra online đạt 28%. Đồng thời, tỷ lệ “ít sử dụng” ở các nội dung này khá cao, lần lượt là 35%, 35% và 40%. Điều này cho thấy nhiều GV chưa khai thác được các công cụ số để xây dựng môi trường học tập linh hoạt, hỗ trợ SV tự học và tương tác ngoài giờ lên lớp.

Một hạn chế nổi bật là việc ứng dụng công nghệ chưa hướng tới cá nhân hóa người học. Các nền tảng như LMS hay video bài giảng hoàn toàn có thể giúp SV học theo tiến độ riêng, xem lại nội dung khó, tự đánh giá năng lực, nhưng hiện nay những tiện ích này chưa được tận dụng hiệu quả. Vì vậy, công nghệ mới chỉ đóng vai trò hỗ trợ kỹ thuật chứ chưa trở thành công cụ đổi mới phương pháp.

Bên cạnh đó, đặc thù của các môn lý luận chính trị là thiên về lý thuyết, tư duy khái quát và trao đổi trực tiếp, nên việc áp dụng chuyển đổi số gặp nhiều rào cản hơn so với các môn thực hành. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là không thể đổi mới, mà cho thấy GV cần có giải pháp phù hợp hơn như xây dựng học liệu số, thảo luận trực tuyến, kiểm tra đánh giá linh hoạt... Việc chưa làm được điều này khiến công nghệ chưa hỗ trợ hiệu quả cho việc truyền tải kiến thức.

3.4. Phương pháp giảng dạy

Các phương pháp truyền thống vẫn chiếm ưu thế trong quá trình giảng bài của GV, do GV chưa chủ động xây dựng nội dung dạy học ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số vào bài giảng của mình. Ngoài ra, phương pháp thảo luận, bài tập tình huống, công nghệ hỗ trợ (sử dụng mạng, sử dụng video, ghi âm...) để bổ sung cho nội dung học tập trên lớp cũng như ở nhà của SV (bảng 3).

Bảng 3. Tần suất sử dụng phương pháp giảng dạy

Phương pháp	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm
Thuyết trình	75	20	5
Thảo luận	20	45	35
Tình huống	15	40	45
Công nghệ hỗ trợ	18	35	47

**Khảo sát 250 SV các khóa K1 (2025)*

Quan phân tích, chúng ta thấy rằng mức độ đổi mới phương pháp của GV còn chậm, chưa theo kịp với đòi hỏi của thực tiễn. Do vậy, trong thời gian tới các thầy cô cần tích cực đổi mới mạnh mẽ phương pháp giảng dạy dựa mạnh vào công nghệ số, chuyển đổi số.

Trước hết, phương pháp thuyết trình chiếm ưu thế tuyệt đối với 75% sử dụng thường xuyên. Đây là cách dạy quen thuộc, giúp GV truyền tải khối lượng kiến thức lớn trong thời gian ngắn. Tuy nhiên, hạn chế lớn là tính một chiều, khiến SV dễ rơi vào trạng thái thụ động, ít tham gia vào quá trình kiến tạo tri thức. Khi thuyết trình giữ vai trò chủ đạo, các phương pháp khác khó có cơ hội phát huy hiệu quả.

Ngược lại, các phương pháp mang tính tích cực hóa người học lại có tần suất sử dụng thấp. Thảo luận chỉ có 20% thường xuyên, trong khi 35% hiếm sử dụng. Điều này cho thấy môi trường tương tác học thuật chưa được chú trọng đúng mức. Trong khi đó, phương pháp tình huống – rất phù hợp để gắn lý luận với thực tiễn – chỉ có 15% sử dụng thường xuyên và tới 45% hiếm sử dụng, phản ánh sự thiếu hụt trong việc phát triển tư duy vận dụng cho SV.

Đặc biệt, công nghệ hỗ trợ giảng dạy có tỷ lệ sử dụng thường xuyên chỉ 18%, và gần một nửa (47%) hiếm sử dụng. Điều này củng cố nhận định rằng GV chưa chủ động tích hợp công nghệ vào phương pháp dạy học, mà chủ yếu vẫn dừng ở mức hỗ trợ trình bày (như đã thấy ở bảng trước). Các công cụ như video, nền tảng trực tuyến, hay tài nguyên số chưa được khai thác để mở rộng không gian học tập ngoài lớp học.

3.5. Đội ngũ giảng viên

Hầu hết các GV của bộ môn có nền tảng chuyên môn tốt nhưng còn hạn chế về năng lực số. Đây là một thử thách rất lớn đối với GV khi giảng dạy trong bối cảnh hiện nay, các GV có thể xây dựng giáo án thông minh giúp SV chủ động học tập mọi lúc mọi nơi, không nhất thiết phải ở trên giảng đường mới học tập được (bảng 4).

Bảng 4: Đánh giá năng lực giảng viên

Tiêu chí	Tốt	Khá	TB	Yếu
Chuyên môn	60	30	8	2
Truyền đạt	35	40	20	5
Liên hệ thực tiễn	20	30	35	15
Ứng dụng công nghệ	35	40	20	5

*Khảo sát 250 SV các khóa K1 (2025)

Trước hết, về năng lực chuyên môn, tỷ lệ 60% tốt và 30% khá cho thấy đây là điểm mạnh nổi bật. GV có nền tảng học thuật vững, đảm bảo tính chính xác và chiều sâu của nội dung giảng dạy. Đây là điều kiện cần nhưng chưa đủ trong bối cảnh giáo dục hiện nay. Tuy nhiên, khi chuyển sang năng lực truyền đạt, tỷ lệ “tốt” giảm xuống còn 35%, trong khi “khá” chiếm 40% và vẫn còn 25% ở mức trung bình và yếu. Điều này cho thấy kỹ năng sư phạm chưa thực sự nổi bật, đặc biệt trong việc tổ chức lớp học theo hướng tích cực hóa người học. Đây là nguyên nhân gián tiếp khiến SV thiếu hứng thú và học tập thụ động.

Đáng chú ý hơn là tiêu chí liên hệ thực tiễn – một yêu cầu rất quan trọng trong đào tạo y khoa và các môn lý luận. Chỉ 20% đạt mức tốt, trong khi 50% ở mức trung bình và yếu. Điều này cho thấy nội dung giảng dạy còn nặng về lý thuyết, chưa gắn chặt với thực tiễn nghề nghiệp, làm giảm khả năng vận dụng và cũng là nguyên nhân khiến SV cảm thấy “khó hiểu”.

Về ứng dụng công nghệ, mặc dù có 35% tốt và 40% khá, nhưng vẫn còn 25% ở mức trung bình và yếu. Con số này phản ánh một thực tế: GV có khả năng sử dụng công nghệ ở mức cơ bản, nhưng chưa khai thác sâu để đổi mới phương pháp dạy học (ví dụ: thiết kế bài giảng số, lớp học đảo ngược, học liệu số tương tác...). Vì vậy, tiềm năng xây dựng “giáo án thông minh” và môi trường học tập linh hoạt vẫn chưa được phát huy đầy đủ.

3.6. Đặc điểm người học trong môi trường số

SV có khả năng tiếp cận công nghệ nhưng chưa chủ động trong học tập. Qua khảo sát 250 SV cho thấy trước hết, tỷ lệ 65% SV cho rằng môn học là cần thiết phản ánh nhận thức tương đối tích cực. Điều này cho thấy về mặt lý luận, SV không phủ nhận vai trò của môn học trong chương trình đào tạo, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu phát triển toàn diện năng lực. Tuy nhiên, nhận thức này không đi kèm với thái độ học tập tích cực. Chỉ 35% SV cảm thấy hứng thú, trong khi có tới 50% học đối phó. Điều này cho thấy động cơ học tập của một bộ phận lớn SV mang tính hình thức, thiên về đáp ứng yêu cầu thi cử hơn là tiếp thu tri thức. Đây là biểu hiện của sự thiếu chủ động trong học tập, dù SV có điều kiện tiếp cận công nghệ.

Một yếu tố đáng chú ý khác là 60% SV cho rằng môn học khó hiểu. Tỷ lệ này khá cao, cho thấy rào cản về nội dung hoặc phương pháp giảng dạy. Khi người học cảm thấy khó tiếp cận kiến thức, họ dễ rơi vào trạng thái học thụ động, học đối phó, từ đó làm giảm hứng thú.

Tóm lại, vấn đề không nằm ở khả năng tiếp cận công nghệ mà nằm ở cách tổ chức dạy – học và động cơ học tập của SV. Điều này đặt ra yêu cầu cần đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng tính tương tác, trực quan và ứng dụng thực tiễn nhằm chuyển hóa nhận thức “cần thiết” thành “hứng thú và chủ động học tập”.

3.7. Các yếu tố tác động

Kết quả nghiên cứu thấy hiệu quả học tập của SV chịu tác động bởi nhiều yếu tố, trong đó nổi bật là áp lực chuyên ngành, động cơ học tập và phương pháp giảng dạy. Thụ động và tỷ lệ phần trăm phản ánh mức độ ảnh hưởng không chỉ riêng lẻ mà còn có sự tương tác chặt chẽ giữa các yếu tố này.

Trước hết, áp lực chuyên ngành (75%) là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Điều này phù hợp với đặc thù đào tạo y khoa – khối lượng kiến thức lớn, thời gian học tập dày đặc và yêu cầu cao về chuyên môn. Khi SV phải ưu tiên các môn chuyên ngành “trọng điểm”, các môn lý luận dễ bị xem nhẹ, dẫn đến tình trạng học đối phó hoặc thiếu đầu tư. Như vậy, áp lực không chỉ ảnh hưởng đến thời gian mà còn chi phối cả thái độ học tập.

Tiếp theo, động cơ học tập (70%) giữ vai trò gần như quyết định. Nếu SV có động cơ nội tại (học để hiểu, để phát triển năng lực), họ sẽ chủ động vượt qua khó khăn của môn học. Ngược lại, nếu động cơ mang tính đối phó (học để thi), hiệu quả học tập sẽ thấp dù điều kiện học tập không thiếu. Kết quả này cũng thống nhất với các bảng trước khi tỷ lệ “học đối phó” còn cao và “hứng thú học” còn thấp.

Phương pháp giảng dạy (65%) là yếu tố có thể điều chỉnh từ phía nhà trường và GV. Khi phương pháp còn nặng về thuyết trình, ít tương tác, chưa gắn với thực tiễn và chưa ứng dụng hiệu quả công nghệ, sẽ làm giảm hứng thú và khả năng tiếp thu của SV. Ngược lại, nếu được đổi mới theo hướng tích cực hóa người học, đây sẽ là “đòn bẩy” quan trọng để cải thiện động cơ và kết quả học tập.

Cuối cùng, nội dung môn học (55%) tuy có tỷ lệ thấp hơn nhưng vẫn là yếu tố đáng kể. Nội dung nếu mang tính trừu tượng, thiếu liên hệ thực tiễn hoặc chưa được cập nhật phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số sẽ khiến SV cảm thấy khó hiểu và xa rời nhu cầu nghề nghiệp. Điều này góp phần làm giảm sự hứng thú và tính chủ động trong học tập.

3.8. Nguyên nhân

Biểu đồ cho thấy mức độ hứng thú của SV với môn Triết học ở mức thấp và trung bình là chủ yếu: chỉ khoảng 15% rất hứng thú, trong khi 50% ở mức bình thường và 35% không hứng thú. Cấu trúc này phản ánh vấn đề không nằm ở một yếu tố đơn lẻ mà là tổng hợp nhiều nguyên nhân từ người học, GV và cách tổ chức dạy học.

Thứ nhất, nguyên nhân từ đặc thù môn học: Triết học là môn có tính trừu tượng cao, nhiều khái niệm khó, đòi hỏi tư duy logic và khả năng khái quát. Nếu không được “đời sống hóa” hoặc gắn với thực tiễn ngành y, SV dễ cảm thấy khó hiểu và xa rời chuyên môn, dẫn đến giảm hứng thú.

Thứ hai, áp lực từ chương trình đào tạo y khoa: SV Y phải đối mặt với khối lượng kiến thức chuyên ngành lớn và áp lực cao, nên có xu hướng ưu tiên các môn “thiết yếu trực tiếp”. Điều này khiến Triết học bị xem là môn phụ, học để qua môn, từ đó làm giảm sự đầu tư và hứng thú.

Thứ ba, phương pháp giảng dạy chưa hấp dẫn: Như các bảng trước đã chỉ ra, thuyết trình vẫn chiếm ưu thế, trong khi các phương pháp tích cực (thảo luận, tình huống) ít được sử dụng. Điều này khiến giờ học thiếu tương tác, SV không được tham gia chủ động, dễ dẫn đến tâm lý nhàm chán.

Thứ tư, ứng dụng công nghệ còn hạn chế: Công nghệ chủ yếu dừng ở trình chiếu, chưa có video bài giảng, LMS hay học liệu số phong phú. Vì vậy, SV không có nhiều cơ hội học linh hoạt, học lại hoặc học theo nhu cầu cá nhân, làm giảm trải nghiệm học tập.

Thứ năm, thiếu liên hệ thực tiễn và nghề nghiệp: Một trong những nguyên nhân quan trọng là nội dung chưa gắn chặt với thực tiễn y khoa và đời sống nghề nghiệp. Khi SV không thấy được “học để làm gì”, họ sẽ khó duy trì hứng thú lâu dài.

Thứ sáu, động cơ học tập chưa mạnh: Tỷ lệ “học đối phó” cao ở các bảng trước cho thấy nhiều SV học vì áp lực thi cử, không phải vì nhu cầu hiểu biết. Khi động cơ nội tại yếu, hứng thú cũng khó hình thành.

3.9. Giải pháp

3.9.1. Phát triển học liệu số và bài giảng trực tuyến

Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục, việc phát triển học liệu số và bài giảng trực tuyến là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy các môn lý luận chính trị, đặc biệt là môn Triết học. Giải pháp này không chỉ giúp khắc phục hạn chế về tính trừu tượng của nội dung môn học mà còn tạo điều kiện để SV học tập linh hoạt, chủ động và phù hợp với đặc thù đào tạo y khoa.

3.9.2. Tăng cường phương pháp học tích cực

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học và chuyển đổi số, việc tăng cường phương pháp học tích cực là giải pháp then chốt nhằm khắc phục tình trạng SV học thụ động, học đối phó và thiếu hứng thú đối với các môn lý luận chính trị. Mục tiêu của giải pháp này là chuyển từ mô hình “GV truyền đạt – SV tiếp nhận” sang “SV chủ động – GV định hướng”, qua đó nâng cao năng lực tư duy, khả năng vận dụng và tính tự học của người học.

3.9.3. Nâng cao năng lực công nghệ cho giảng viên

Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục, năng lực công nghệ của GV không còn là yếu tố bổ trợ mà đã trở thành điều kiện cốt lõi để đổi mới phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng đào tạo. Thực tế cho thấy, dù đã có sự tiếp cận công nghệ, nhưng việc sử dụng còn mang tính cơ bản, chưa tạo ra thay đổi rõ rệt trong cách tổ chức dạy học. Vì vậy, cần triển khai giải pháp nâng cao năng lực công nghệ cho GV một cách hệ thống và thực chất.

3.9.4. Gắn nội dung triết học với thực tiễn y khoa

Việc gắn nội dung triết học với thực tiễn y khoa là giải pháp có ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao hứng thú và động cơ học tập của SV. Đối với SV ngành Y, kiến thức chỉ thực sự có giá trị khi liên hệ trực tiếp đến nghề nghiệp tương lai. Vì vậy, cần chuyển từ cách dạy triết học mang tính khái quát, trừu tượng sang hướng ứng dụng, liên ngành và gắn với bối cảnh y học hiện đại.

4. Kết luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, việc giảng dạy môn Triết học tại Trường Đại học Y Hà Nội đứng trước yêu cầu phải đổi mới một cách toàn diện. Những kết quả khảo sát và phân tích đã chỉ ra rằng, mặc dù môn học vẫn được SV đánh giá là cần thiết, nhưng mức độ hứng thú còn thấp, phương pháp giảng dạy chậm đổi mới, việc ứng dụng công nghệ còn hạn chế và nội dung chưa thực sự gắn với thực tiễn y khoa. Những yếu tố này đã ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả tiếp thu và động cơ học tập của SV. Do đó, đổi mới giảng dạy môn Triết học không chỉ là yêu cầu mang tính kỹ thuật mà là đòi hỏi mang tính chiến lược trong đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao. Sự đổi mới cần được thực hiện đồng bộ từ phát triển học liệu số, tăng cường phương pháp học tích cực, nâng cao năng lực công nghệ cho GV đến việc gắn nội dung triết học với thực tiễn nghề nghiệp. Trong đó, việc chuyển từ mô hình dạy học truyền thống sang mô hình lấy người học làm trung tâm, kết hợp hiệu quả giữa công nghệ và phương pháp sư phạm hiện đại, giữ vai trò then chốt “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ việc học tập, quán triệt chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, tr. 390).

Tài liệu tham khảo

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). *Giáo trình Triết học Mác-Lênin*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.

Ban Tuyên giáo Trung ương (2014). *Hướng dẫn số 127-HD/ BTGTW ngày 30/06/2014 về việc thực hiện Kết luận số 94-KL/TW, ngày 28/3/2014 của Ban Bí thư về việc tiếp tục đổi mới học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân*.

Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.

Hội đồng lý luận Trung ương (2020). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong tình hình mới*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2026). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV (tập 1)*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.